

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023  
thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh  
của Trung tâm y tế huyện Krông Pắc**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy  
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ  
Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế  
về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá  
thuốc và khả năng cung cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế  
ban hành danh mục thuốc thiết yếu;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế  
quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số  
06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng  
Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế  
ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh  
mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ  
Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ  
trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế  
hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành*



phổ trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 94/TTr-TTYT ngày 15/9/2023; Báo cáo số 407/BC-SYT ngày 27/9/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Pắc.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Krông Pắc, với số tiền **14.652.942.200 đồng** (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi hai ngàn, hai trăm đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Krông Pắc (Bên mời thầu) tổ chức thực hiện mua thuốc theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Pắc chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Krông Pắc thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Krông Pắc; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (XTn 07b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**H'Yim Kđoh**

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:**  
**MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,**  
**DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG PẮC**  
*(Kèm theo Quyết định số 1931 /QĐ-UBND ngày 03 / 10 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên Gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đầu thầu	<b>14.652.942.200</b>	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi qua mạng/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý III + Quý IV năm 2023	Trọn gói	12 tháng	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	<b>Tổng giá trị gói thầu</b>	<b>14.652.942.200 đồng</b> (Mười bốn tỷ sáu trăm năm mươi hai triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn hai trăm đồng)						

## Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC  
ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG PÁC**

*(Kèm theo Quyết định số 1931 /QĐ-UBND ngày 03 / 10 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
1	Atropin sulfat	N4	0,25mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	450	2.250.000
2	Diazepam	N4	10mg/2ml, 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	300	4.473	1.341.900
3	Fentanyl	N1	0,1mg/2ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	3.000	13.000	39.000.000
4	Isofluran	N1	100%; 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	25	530.000	13.250.000
5	Ketamin	N1	50mg/1ml, lọ 10ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	120	60.800	7.296.000
6	Levobupivacain	N4	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.500	84.000	126.000.000
7	Lidocain	N1	10%; 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Lọ	20	159.000	3.180.000
8	Lidocain + epinephrin	N1	36mg; 18,13mcg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.500	13.466	20.199.000
9	Midazolam	N1	5mg/1ml, 1ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	960	18.900	18.144.000
10	Morphin	N4	10mg/ml, 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.200	6.930	36.036.000
11	Propofol	N1	1%, 20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	500	25.270	12.635.000
12	Sevofluran	N1	250ml	Hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	20	1.560.000	31.200.000
13	Neostigmin metylsulfat	N4	0,5mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.500	6.100	9.150.000
14	Rocuronium Bromid	N1	10mg/ml, 5ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	47.500	47.500.000
15	Suxamethonium clorid	N1	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	100	19.564	1.956.400
16	Dexibuprofen	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.500	35.000.000
17	Diclofenac	N1	75mg/3ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	9.000	45.000.000
18	Loxoprofen	N4	60mg	Uống	Viên	Viên	252.000	450	113.400.000
19	Paracetamol	N4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.200	1.600	1.920.000
20	Paracetamol	N4	325mg	Uống	viên hoà tan nhanh	Viên	70.000	746	52.220.000
21	paracetamol	N4	300mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.000	6.300	6.300.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
22	Paracetamol + methocarbamol	N2	325 mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.050	30.500.000
23	Pethidin hydroclorid	N1	100mg/2ml; Ống 2ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.440	18.000	25.920.000
24	Tenoxicam	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000	7.840	39.200.000
25	Colchicin	N4	1mg	Uống	Viên	Viên	100.000	272	27.200.000
26	Alpha chymotrypsin	N2	4200UI	Uống	Viên	Viên	100.000	676	67.600.000
27	Chlorpheniramin	N4	4mg	Uống	Viên	Viên	600.000	39	23.400.000
28	Diphenhydramin	N4	10mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.000	504	504.000
29	Fexofenadin	N4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.491	14.910.000
30	Fexofenadin	N4	30mg	uống	viên	viên	20.000	1.450	29.000.000
31	Levocetirizin	N4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	5.985	59.850.000
32	Ephedrin	N1	30mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	600	57.750	34.650.000
33	Ephedrin	N1	30mg/10ml; 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	500	103.950	51.975.000
34	Phenobarbital	N4	100mg	Uống	Viên	Viên	156.000	210	32.760.000
35	Pregabalin	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	8.400	42.000.000
36	Valproat natri	N4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	79.000	1.260	99.540.000
37	Valproat natri	N4	500mg	uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	2.500	75.000.000
38	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.205	110.250.000
39	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	viên	13.000	15.900	206.700.000
40	Amoxicilin + Acid clavulanic	N1	1000mg + 200mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	42.000	210.000.000
41	Amoxicilin + Acid clavulanic	N2	1 g + 0.2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	36.500	365.000.000
42	Amoxicilin + Acid clavulanic	N2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.450	94.500.000
43	Amoxicilin + Acid clavulanic	N4	500mg + 62,5mg	Uống	viên hoà tan nhanh	viên	10.000	8.436	84.360.000
44	Ampicilin + Sulbactam	N4	1g + 0,5 g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	3.000	29.484	88.452.000
45	Cefaclor	N2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000	8.100	64.800.000
46	Cefalexin	N4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	100.000	3.100	310.000.000
47	Cefoperazon	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000	45.000	225.000.000
48	Cefoperazon	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	59.997	119.994.000
49	Cefpodoxim	N3	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	6.000	300.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
50	Cefradin	N3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000	4.500	900.000.000
51	Ceftizoxim	N2	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	3.000	64.000	192.000.000
52	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	35.000 IU + 60.000 IU + 10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.000	37.000	37.000.000
53	Moxifloxacin	N1	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	500	83.700	41.850.000
54	Aciclovir	N1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.793	13.965.000
55	Clotrimazol + betamethason	N4	(100mg+6,4mg)/10g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	15.000	15.000.000
56	Nystatin + neomycin + polymyxin B	N1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.000	9.500	9.500.000
57	Flunarizin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.250	62.500.000
58	Alfuzosin	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	28.800	5.460	157.248.000
59	Sắt fumarat + acid folic	N4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	609	60.900.000
60	Sắt sulfat + Acid Folic	N4	60mg + 0,25mg	uống	viên nang	viên	5.000	800	4.000.000
61	Phytomenadion	N4	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	3.000	1.650	4.950.000
62	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	N1	6%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10	86.000	860.000
63	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N1	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/ Tuýp/Túi/Bịch	100	80.283	8.028.300
64	Isosorbid	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	46.000	2.600	119.600.000
65	Nicorandil	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	3.720	334.800.000
66	Amlodipin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	438.000	335	146.730.000
67	Amlodipin + atorvastatin	N2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	90.000	3.900	351.000.000
68	Amlodipin + Lisinopril	N1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	27.000	4.200	113.400.000
69	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.550	106.500.000
70	Irbesartan	N2	75mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.000	60.000.000
71	Losartan + hydrochlorothiazid	N4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	78.500	1.995	156.607.500
72	Nicardipin	N4	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	200	84.000	16.800.000
73	Perindopril + amlodipin	N1	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	37.000	5.600	207.200.000
74	Perindopril + indapamid	N2	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.600	160.000.000
75	Digoxin	N4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	500	650	325.000
76	Acetylsalicylic acid	N4	100 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	100.000	450	45.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
77	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	N4	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	6.700	2.200	14.740.000
78	Atorvastatin	N2	40mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.245	31.125.000
79	Fenofibrat	N4	145mg	Uống	Viên	viên	15.000	3.150	47.250.000
80	Lovastatin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.200	24.000.000
81	Rosuvastatin	N3	10mg	Uống	viên	viên	20.000	750	15.000.000
82	Nước oxy già	N4	10TT tương đương 3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	1.890	945.000
83	Iopromid acid	N1	623,40mg/ml, 50ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10	242.550	2.425.500
84	Povidon iodín	N4	10%, chai 120ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	4.800	23.000	110.400.000
85	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	800,4mg+611,76mg/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	85.000	3.150	267.750.000
86	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	(400mg+300mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	2.394	71.820.000
87	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	3.192	63.840.000
88	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(800mg + 611,76mg + 80mg)/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	3.250	162.500.000
89	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	0,8004g + 0,61176g + 0,08g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	200.000	2.940	588.000.000
90	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	N4	2668mg+ 4596 mg + 276 mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	3.560	178.000.000
91	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicon	N4	(800mg + 800mg + 60mg);10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	3.990	119.700.000
92	Omeprazol	N4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	300.000	145	43.500.000
93	Rabeprazol natri	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.440	72.000.000
94	Metoclopramid	N1	10mg/2ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	900	14.200	12.780.000
95	Alverin citrat + simethicon	N4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	820	9.840.000
96	Drotaverin clohydrat	N3	80mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.050	42.000.000
97	Drotaverin clohydrat	N4	40mg/2ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm	Ống	1.500	2.255	3.382.500
98	Magnesi sulfat	N4	1,5g/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	100	2.835	283.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
99	Bacillus subtilis	N4	2 x 10 <sup>9</sup> CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	80.000	5.500	440.000.000
100	Bacillus Clausii	N4	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.625	78.750.000
101	Kẽm gluconat	N4	56mg/5ml -100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	3.000	28.600	85.800.000
102	Kẽm gluconat	N4	15mg(dưới dạng kẽm gluconat 105mg)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	4.500	45.000.000
103	Kẽm gluconat	N4	70mg/5ml; 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.000	34.000	34.000.000
104	Lactobacillus acidophilus	N4	10 <sup>8</sup> CFU	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.449	144.900.000
105	Saccharomyces boulardii	N4	2,26 x 10 <sup>9</sup> CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	36.000	3.600	129.600.000
106	Diosmin	N1	600mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.816	68.160.000
107	Diosmin + hesperidin	N4	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	140.000	915	128.100.000
108	Dexamethason	N4	4mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	735	7.350.000
109	Fluocinolon acetonid	N5	0,025% - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.500	22.000	33.000.000
110	Methyl prednisolon	N4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	3.499	34.990.000
111	Prednison	N4	20mg	Uống	Viên	Viên	43.200	2.100	90.720.000
112	Gliclazid	N1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000	4.950	49.500.000
113	Gliclazide + Metformin	N3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	420.000	3.740	1.570.800.000
114	Glimepirid + metformin	N3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	92.000	3.000	276.000.000
115	Insulin người trộn, hỗn hợp	N2	1000IU/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.440	60.500	87.120.000
116	Insulin người trộn, hỗn hợp	N1	100IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	2.406	69.000	166.014.000
117	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Insulin Glargine (rDNA origin))	N5	100IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	500	213.900	106.950.000
118	Metformin	N4	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	46.800	1.092	51.105.600
119	Levothyroxin	N4	100mcg	Uống	Viên	Viên	97.200	294	28.576.800

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
120	Hydroxypropylmethylcellulose	N4	45mg/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Túi/Lọ	500	30.000	15.000.000
121	Natri clorid	N4	0,9%, 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	5.000	1.200	6.000.000
122	Betahistin	N2	24mg	Uống	Viên	Viên	14.400	2.198	31.651.200
123	Carbetocin	N1	100mcg/1ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	200	398.036	79.607.200
124	Oxytocin	N4	10UI/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng/Túi/Bịch	1.000	6.300	6.300.000
125	Diazepam	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.600	240	384.000
126	Clorpromazin	N4	25mg	Uống	Viên	Viên	120.000	123	14.760.000
127	Haloperidol	N4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	91.200	105	9.576.000
128	Olanzapin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	3.500	3.000	10.500.000
129	Ginkgo Biloba	N1	60mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.000	60.000.000
130	Piracetam	N3	400mg	Uống	Viên	Viên	120.000	1.400	168.000.000
131	Budesonid	N4	64mcg/liều xịt, chai 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	720	90.000	64.800.000
132	Salbutamol sulfat	N4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	20.000	3.990	79.800.000
133	Salbutamol sulfat	N4	2,5mg/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ổng/Tuýp/Nang	10.000	4.410	44.100.000
134	Ambroxol	N1	30mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.500	75.000.000
135	Bromhexin hydroclorid	N4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	24.000	4.935	118.440.000
136	Carbocistein	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.680	16.800.000
137	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconate)	N4	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	50.000	2.750	137.500.000
138	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	20.000	1.700	34.000.000
139	Glucose	N4	10%/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	1.200	10.290	12.348.000
140	Glucose	N4	5%/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	10.000	7.446	74.460.000
141	Magnesi sulfat	N4	15% 750mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng	200	3.700	740.000
142	Natri clorid	N4	0,9%, chai 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	14.700	7.875	115.762.500
143	Nhũ dịch lipid	N1	20%, 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	10	99.000	990.000
144	Ringer lactat	N4	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	13.000	8.400	109.200.000
145	Nước cất pha tiêm	N4	100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ổng	10.000	6.800	68.000.000



STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
146	Calci carbonat + calci gluconolactat	N2	300mg+2940mg	Uống	viên sủi	viên	10.000	3.500	35.000.000
147	Calci carbonat + vitamin D3	N2	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	3.900	78.000.000
148	Calci carbonat + vitamin D3	N4	750mg; 200 IU	Uống	Viên	Viên	50.000	840	42.000.000
149	Calci carbonat + Vitamin D3	N4	1250 mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	10.000	2.900	29.000.000
150	Calci lactat	N4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	100.000	3.400	340.000.000
151	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	250 mg + 250 mg + 1000 mcg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.800	" 180.000.000
152	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.150	57.500.000
153	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	1.239	37.170.000
154	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.150	34.500.000
155	Vitamin B6 + magnesi lactat	N4	470 mg + 10 mg	Uống	Viên	viên	50.000	975	48.750.000
156	Vitamin B12	N4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	6.300	441	2.778.300
157	Vitamin C	N2	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	50.000	1.900	95.000.000
<b>Tổng cộng: 157 mặt hàng</b>									<b>14.652.942.200</b>